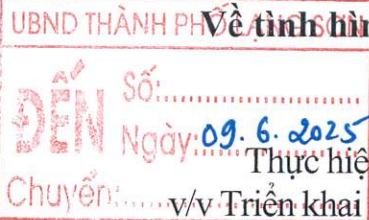


Số: 254/TB-ĐLTPLS

Lạng Sơn, ngày 05 tháng 6 năm 2025

THÔNG BÁO



Về tình hình tiêu thụ điện của các nhóm khách hàng HCSN trên địa bàn thành phố Lạng Sơn tháng 5 năm 2025

Thực hiện Kế hoạch số 148/KH-UBND ngày 04/7/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn và Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 08/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường tiết kiệm điện giai đoạn 2023 - 2025 và các năm tiếp theo;

Căn cứ văn bản số 643/UBND-KTCN ngày 16/04/2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn V/v đẩy mạnh thực hiện các giải pháp tiết kiệm điện năm 2025 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Điện lực thành phố Lạng Sơn thông báo Văn phòng UBND thành phố Lạng Sơn về tình hình sử dụng điện của khối cơ quan HCSN trên địa bàn thành phố trong tháng 05/2025, cụ thể như sau:

Tổng số khách hàng là cơ quan Hành chính sự nghiệp và chiếu sáng công cộng thống kê theo dõi tiết kiệm điện trên địa bàn thành phố Lạng Sơn là 153 khách hàng (chỉ tính các cơ quan có sản lượng tiêu thụ tháng >100 kWh). Trong đó:

- Khối HCSN: Có 37 khách hàng, tổng điện năng tiêu thụ là 78.384 kWh, cao hơn cùng kỳ tháng 5/2024 là 7.561 kWh, tương ứng tăng 10,67%. Trong tháng 5/2025, có 12/37 cơ quan giảm so với cùng kỳ, 25/37 cơ quan tăng so với cùng kỳ.

- Khối CSCC có 116 điểm đo, tổng điện năng tiêu thụ là 190.349 kWh, giảm so cùng kỳ tháng 5/2024 là 21.008 kWh, tương ứng giảm 9,93%.

(Sản lượng điện tiêu thụ các cơ quan HCSN, CSCC theo phụ lục)

Trên đây là thông báo kết quả tổng hợp sản lượng điện tháng 05/2025 của các khách hàng cơ quan HCSN và CSCC trên địa bàn thành phố. Điện lực thành phố Lạng Sơn thông báo Văn phòng UBND thành phố Lạng Sơn và kính đề nghị Văn phòng UBND thành phố Lạng Sơn thông báo trên cổng thông tin điện tử của UBND thành phố Lạng Sơn để các cơ quan, đơn vị nắm biết, có kế hoạch thực hiện sử dụng điện tiết kiệm, hiệu quả.

Điện lực thành phố Lạng Sơn trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- Văn phòng UBND thành phố Lạng Sơn;
- Trang thông tin điện tử thành phố Lạng Sơn;
- Lưu: VT, KD.

GIÁM ĐỐC



Đào Xuân Thanh

PHỤ LỤC

Sản lượng tiêu thụ điện các khách hàng hành chính sự nghiệp tháng 05/2025

STT	Mã khách hàng	Tên khách hàng	Sản lượng T5-2025	Sản lượng T5-2024	Tăng/ giảm (kWh)	Tỷ lệ (%)
I	Cơ quan HCSN					
1	PA11TX0023085	UBND xã Mai Pha	3853	2512	1341	53.38
2	PA11TX0007134	Viện Kiểm Sát ND Thành phố	1264	1120	144	12.86
3	PA11TX0006588	Đội Thuế liên huyện khu vực V	291	351	-60	-17.09
4	PA11TXX50094	Chi cục Kiểm lâm tỉnh Lạng Sơn	2843	3383	-540	-15.96
5	PA11TXX50189	Ủy ban nhân dân phường Chi Lăng	2969	2623	346	13.19
6	PA11TXX50173	Toà án nhân dân thành phố Lạng Sơn	2802	2557	245	9.58
7	PA11TX0025639	Công An xã Hoàng Đồng	1032	658	374	56.84
8	PA11TX0011454	UBND Phường Tam Thanh	2188	1280	908	70.94
9	PA11TX0017788	UBND Phường Tam Thanh	155	155	0	0.00
10	PA11TXX50351	Trung tâm Văn hóa - Thể thao thành phố Lạng Sơn	467	401	66	16.46
11	PA11TXX50464	Trung tâm Văn hóa - Thể thao thành phố Lạng Sơn	3029	3864	-835	-21.61
12	PA11TX0012612	UBND phường Vĩnh Trại TP Lạng Sơn	2765	2086	679	32.55
13	PA11TX0018287	Thanh tra Thành phố Lạng Sơn	442	496	-54	-10.89
14	PA11TXX50182	Thành Ủy Thành Phố	7080	6800	280	4.12
15	PA11TX0007601	UBND Thành Phố Lạng Sơn	14880	13050	1830	14.02
16	PA11TX0010736	TRUNG TÂM VĂN HÓA THỂ THAO	180	1099	-919	-83.62
17	PA11TX0011312	Trung Tâm Văn Hóa Thể Thao Thành Phố Lạng Sơn	420	314	106	33.76
18	PA11TX0013280	Thành Ủy Lạng Sơn	3570	3330	240	7.21
19	PA11TX0014646	Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai TP Lạng Sơn	1428	1303	125	9.59
20	PA11TX0010471	Trung Tâm Phát Triển Quỹ Đất	1005	1080	-75	-6.94
21	PA11TX0013779	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp thành phố Lạng Sơn	580	484	96	19.83
22	PA11TX0002775	Đội Thuế liên huyện khu vực V	409	268	141	52.61
23	PA11TX0018487	Đội Thuế liên huyện khu vực V	168	168	0	0.00

STT	Mã khách hàng	Tên khách hàng	Sản lượng T5-2025	Sản lượng T5-2024	Tăng/giảm (kWh)	Tỷ lệ (%)
24	PA11TX0017365	UBND phường Hoàng Văn Thụ	176	293	-117	-39.93
25	PA11TXX5146A	Công An Thành Phố	1789	1558	231	14.83
26	PA11TXXL50303	Công an phường Vĩnh trại	1724	1517	207	13.65
27	PA11TXX50545	Ủy ban nhân dân xã Hoàng Đồng	2029	1640	389	23.72
28	PA11TXX000063	Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Lạng sơn	1140	712	428	60.11
29	PA11TX0014782	UBND xã Quảng Lạc	203	431	-228	-52.90
30	PA11TX0023218	UBND xã Quảng Lạc	2000	1530	470	30.72
31	PA11TXX50186	UBND phường Hoàng Văn Thụ thành phố Lạng Sơn	2469	2066	403	19.51
32	PA11TXX50208	Đội Thuế liên huyện khu vực V	260	303	-43	-14.19
33	PA11TXX50401	Công An phường Hoàng Văn Thụ	1532	1236	296	23.95
34	PA11TXX000512	Đội Thuế liên huyện khu vực V	6683	5701	982	17.23
35	PA11TXX016446	Đội Thuế liên huyện khu vực V	103	571	-468	-81.96
36	PA11TXX001475	Trung Tâm Phát Triển Quỹ Đất Thành Phố	1878	1789	89	4.97
37	PA11TX0019802	Ủy ban nhân dân phường Đông Kinh	2578	2094	484	23.11
II	Cơ quan CSCC					
1	PA11TX0016351	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	865	799	66	8.26
2	PA11TX0016391	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	431	220	211	95.91
3	PA11TX0022264	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	112	91	21	23.08
4	PA11TX0010683	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	415	397	18	4.53
5	PA11TX0012756	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	1143	1112	31	2.79
6	PA11TX0023236	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	2091	3342	-1251	-37.43
7	PA11TX0000798	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	2835	2644	191	7.22
8	PA11TX0007917	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	1751	1953	-202	-10.34
9	PA11TX0007919	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	1719	933	786	84.24
10	PA11TX0004556	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	2769	858	1911	222.73
11	PA11TX0024091	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	1187	2399	-1212	-50.52

STT	Mã khách hàng	Tên khách hàng	Sản lượng T5-2025	Sản lượng T5-2024	Tăng/giảm (kWh)	Tỷ lệ (%)
12	PA11TX0018998	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	4025	4813	-788	-16.37
13	PA11TXX50590	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	110	110	0	0.00
14	PA11TXX50580	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	605	815	-210	-25.77
15	PA11TX0008450	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	1878	1749	129	7.38
16	PA11TX0008450	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	1878	1749	129	7.38
17	PA11TX0017793	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	2599	2441	158	6.47
18	PA11TX0022682	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	640	99	541	546.46
19	PA11TX0019253	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	1759	3311	-1552	-46.87
20	PA11TX0019000	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	3084	3773	-689	-18.26
21	PA11TX0019001	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	1280	1604	-324	-20.20
22	PA11TX0017509	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	250	426	-176	-41.31
23	PA11TX0019002	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	5045	4990	55	1.10
24	PA11TX0019003	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	2740	3080	-340	-11.04
25	PA11TX0018999	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	3023	3476	-453	-13.03
26	PA11TX0019541	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	596	522	74	14.18
27	PA11TX0019004	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	4654	5489	-835	-15.21
28	PA11TX0009975	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	693	864	-171	-19.79
29	PA11TX0019005	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	7480	7293	187	2.56
30	PA11TX0023913	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	1796	1150	646	56.17
31	PA11TX0018270	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	282	549	-267	-48.63
32	PA11TX0010043	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	5065	6043	-978	-16.18
33	PA11TXX5425A	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	2656	3658	-1002	-27.39
34	PA11TX0019540	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	314	129	185	143.41

STT	Mã khách hàng	Tên khách hàng	Sản lượng T5-2025	Sản lượng T5-2024	Tăng/ giảm (kWh)	Tỷ lệ (%)
35	PA11TX0019538	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	216	112	104	92.86
36	PA11TX0020713	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	407	445	-38	-8.54
37	PA11TX0016105	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	1172	1028	144	14.01
38	PA11TX0015579	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	283	258	25	9.69
39	PA11TX0021649	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	2080	1967	113	5.74
40	PA11TX0024877	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	384	187	197	105.35
41	PA11TX0023253	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	4535	4554	-19	-0.42
42	PA11TX0017246	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	261	294	-33	-11.22
43	PA11TX0024425	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	3027	2957	70	2.37
44	PA11TX0018922	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	141	77	64	83.12
45	PA11TX0009563	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	3408	3227	181	5.61
46	PA11TX0001054	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	867	973	-106	-10.89
47	PA11TX0016261	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	214	208	6	2.88
48	PA11TX0009979	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	393	500	-107	-21.40
49	PA11TX0017328	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	243	263	-20	-7.60
50	PA11TX0016392	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	1133	1125	8	0.71
51	PA11TX0025731	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	1161	1187	-26	-2.19
52	PA11TXX50203	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	5508	6277	-769	-12.25
53	PA11TX0009807	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	960	1503	-543	-36.13
54	PA11TX0012995	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	431	540	-109	-20.19
55	PA11TX0008934	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	157	166	-9	-5.42
56	PA11TX0009081	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	1505	2760	-1255	-45.47
57	PA11TXX5203A	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	4568	6138	-1570	-25.58

STT	Mã khách hàng	Tên khách hàng	Sản lượng T5-2025	Sản lượng T5-2024	Tăng/giảm (kWh)	Tỷ lệ (%)
58	PA11TXX5203B	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	4234	5105	-871	-17.06
59	PA11TX0024441	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	1910	1017	893	87.81
60	PA11TXX50201	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	128	141	-13	-9.22
61	PA11TX0021771	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	1657	557	1100	197.49
62	PA11TX0021669	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	2601	2837	-236	-8.32
63	PA11TX0010244	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	412	698	-286	-40.97
64	PA11TX0023925	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	186	214	-28	-13.08
65	PA11TX0020524	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	246	410	-164	-40.00
66	PA11TX0011435	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	187	230	-43	-18.70
67	PA11TX0017508	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	200	213	-13	-6.10
68	PA11TX0019535	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	402	387	15	3.88
69	PA11TX0022119	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	458	3038	-2580	-84.92
70	PA11TX0025422	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	199	244	-45	-18.44
71	PA11TX0025424	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	246	277	-31	-11.19
72	PA11TX0019544	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	616	398	218	54.77
73	PA11TX0020711	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	725	494	231	46.76
74	PA11TX0023308	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	817	985	-168	-17.06
75	PA11TXXL55286	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	596	644	-48	-7.45
76	PA11TX0009509	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị (Đền đường Ngô Quyền)	6620	6040	580	9.60
77	PA11TXX000062	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	1927	3082	-1155	-37.48
78	PA11TX0020710	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	465	580	-115	-19.83
79	PA11TX0019542	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	175	174	1	0.57

STT	Mã khách hàng	Tên khách hàng	Sản lượng T5-2025	Sản lượng T5-2024	Tăng/ giảm (kWh)	Tỷ lệ (%)
80	PA11TX0019550	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	306	284	22	7.75
81	PA11TX0019545	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	458	543	-85	-15.65
82	PA11TX0013189	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	1281	1079	202	18.72
83	PA11TX0019217	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	2264	2171	93	4.28
84	PA11TX0019546	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	164	173	-9	-5.20
85	PA11TX0019543	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	434	388	46	11.86
86	PA11TX0019534	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	242	160	82	51.25
87	PA11TX0012973	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	950	1150	-200	-17.39
88	PA11TX0019547	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	111	145	-34	-23.45
89	PA11TX0011958	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	2479	3404	-925	-27.17
90	PA11TX0023306	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	220	0	220	100.00
91	PA11TX0011957	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	1414	1872	-458	-24.47
92	PA11TX0023309	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	543	669	-126	-18.83
93	PA11TX0023310	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	505	648	-143	-22.07
94	PA11TX0025031	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	605	830	-225	-27.11
95	PA11TX0021585	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	1345	2120	-775	-36.56
96	PA11TX0021900	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	718	672	46	6.85
97	PA11TX0021912	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	911	3173	-2262	-71.29
98	PA11TX0021911	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	2900	1122	1778	158.47
99	PA11TX0021910	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	1216	1910	-694	-36.34
100	PA11TX0024318	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	2362	2962	-600	-20.26
101	PA11TX0018632	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	538	485	53	10.93
102	PA11TX0011104	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	123	133	-10	-7.52

STT	Mã khách hàng	Tên khách hàng	Sản lượng T5-2025	Sản lượng T5-2024	Tăng/ giảm (kWh)	Tỷ lệ (%)
103	PA11TX0014814	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	778	2154	-1376	-63.88
104	PA11TX0017722	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	922	1135	-213	-18.77
105	PA11TX0026219	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	864	0	864	100.00
106	PA11TX0020732	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	190	141	49	34.75
107	PA11TX0025409	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	149	136	13	9.56
108	PA11TX0001853	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	4220	5460	-1240	-22.71
109	PA11TX0017518	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	3420	4257	-837	-19.66
110	PA11TX0019008	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	10246	9484	762	8.03
111	PA11TXX015590	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	4772	6079	-1307	-21.50
112	PA11TX0007622	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	701	1186	-485	-40.89
113	PA11TXX50203	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	5508	6277	-769	-12.25
114	PA11TXX50203	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	5508	6277	-769	-12.25
115	PA11TX0003120	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	2257	2754	-497	-18.05
116	PA11TX0017930	Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị	2894	2532	362	14.30

